

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TỊNH KHÊ (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/11/2025 của HĐND xã Tịnh Khê)

DVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Nhóm dự án	Quy mô thực hiện	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
								NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động		NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động		NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					16
	TỔNG CỘNG						42.871	33.814	8.354	703	42.871	33.814	8.354	703	40.117	31.286	8.142	688	
I	UBND XÃ TỊNH CHÂU (cũ)						11.059	8.623	2.215	221	11.059	8.623	2.215	221	11.059	8.623	2.215	221	
I.1	Lĩnh vực giao thông + thoát nước						8.316	6.653	1.497	166	8.316	6.653	1.497	166	8.316	6.653	1.496	166	
*	Đường trục chính nội đồng (m)						5.433	4.346	978	109	5.433	4.346	978	109	5.433	4.346	978	109	
1	Tuyến Trương Cảnh - Động Thành	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	682,5m	Thôn Phú Bình	2022	1.024	819	184	20	1.024	819	184	20	1.024	819	184	20	
2	Tuyến Đồng Núi Sinh- Gò Thành	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	450m	Thôn Mỹ Lệ	2022	675	540	122	14	675	540	122	14	675	540	122	14	
3	Tuyến ĐH530 - Giáp BTXM Nguyễn Đắc Phong, Tịnh Thiện- Gò Lim	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	470m	Thôn Kim Lộc	2022	705	564	127	14	705	564	127	14	705	564	127	14	
4	Tuyến Bãi Hào - Góc Sộp	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	540m	Thôn Mỹ Lệ	2022	810	648	146	16	810	648	146	16	810	648	146	16	
5	Tuyến Đặng Đình Nhơn - Phùng Văn	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	400m	Thôn Phú Bình	2022	600	480	108	12	600	480	108	12	600	480	108	12	
6	Tuyến Phạm Ngọc Tuấn - Đỗ Văn Mạnh	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	180m	Thôn Mỹ Lệ	2024	270	216	49	5	270	216	49	5	270	216	49	5	
7	Tuyến ĐH 521- Giáp BTXM Chùa Sơn Châu, Đồng Phú Sinh	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	300m	Thôn Mỹ Lệ	2025	450	360	81	9	450	360	81	9	450	360	81	9	
8	BTXM đi Lệ Thủy- Bờ Sông Sừ - Kênh chìm	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	275m	Thôn Mỹ Lệ	2022	413	330	74	8	413	330	74	8	413	330	74	8	
9	Tuyến ĐH521 - Gò Bỏ	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	324m	Thôn Kim Lộc	2023	486	389	88	10	486	389	88	10	486	389	88	10	
*	Thoát nước (m)						2.883	2.307	519	58	2.883	2.307	519	58	2.883	2.307	519	58	
10	Mương thoát nước Ngã tư Kim Lộc - Cổng Cồn	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	600m	Thôn Kim Lộc	2022	1.380	1.104	248	28	1.380	1.104	248	28	1.380	1.104	248	28	
11	Mương thoát nước Nguyễn Quyền - Nguyễn Hòa	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	200m	Thôn Phú Bình	2024	413	331	74	8	413	331	74	8	413	331	74	8	
12	Cầu Đồng Đội 8	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	6m	Thôn Mỹ Lệ	2024	400	320	72	8	400	320	72	8	400	320	72	8	
13	Mương thoát nước ĐH530 - Phùng Chương	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	300m	Thôn Phú Bình	2023	690	552	124	14	690	552	124	14	690	552	124	14	
I.2	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao	0					2.243	1.570	628	45	2.243	1.570	628	45	2.243	1.570	628	45	
14	Nâng cấp tường rào, xây dựng mới Khán đài Sân vận động xã	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Tường rào, khán đài	Thôn Phú Bình	2022	1.800	1.260	504	36	1.800	1.260	504	36	1.800	1.260	504	36	
15	Đầu tư lắp đặt các dụng cụ TDTT ngoài trời ở điểm công cộng (Khu vực Cầu Sắt, điểm sinh hoạt Phú Mỹ, điểm sinh hoạt Sa kiều, điểm sinh hoạt Lệ Thủy...)	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Các điểm công cộng trên địa bàn xã	xã Tịnh Châu	2022	443	310	124	9	443	310	124	9	443	310	124	9	
I.3	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo						500	400	90	10	500	400	90	10	500	400	90	10	
16	Sân Giáo dục thể chất Trường Tiểu học, THCS Trần Quý Hai Tịnh Châu	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Sân thể thao	Thôn Phú Bình	2022	500	400	90	10	500	400	90	10	500	400	90	10	
II	UBND XÃ TỊNH KHÊ (cũ)						12.310	11.312	906	92	12.310	11.312	906	92	10.310	9.312	906	92	
*	THỰC HIỆN NTM TRÊN ĐỊA BÀN TỊNH KHÊ						4.610	3.612	906	92	4.610	3.612	906	92	4.610	3.612	906	92	
II.1	Lĩnh vực giao thông + thoát nước						3.847	3.078	692	77	3.847	3.078	692	77	3.847	3.078	692	77	
17	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn Cổ Lũy, Mỹ Lại xã Tịnh Khê	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	900m	Thôn Cổ Lũy; Mỹ lại	2022	902	722	162	18	902	722	162	18	902	722	162	18	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Nhóm dự án	Quy mô thực hiện	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
								NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động		NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động		NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					16
18	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn Trường Định, Tư Cung xã Tịnh Khê	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	900m	Thôn Trường Định; Tư Cung	2022	904	723	163	18	904	723	163	18	904	723	163	18	
19	BTXM tuyến đường nội đồng từ đường bê tông Khê Bình đến Kênh B8-17 và tuyến Ruộng Quảng Khê Định thôn Trường Định	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	500m	Thôn Trường Định	2023	750	600	135	15	750	600	135	15	750	600	135	15	
20	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Tân thôn Cổ Lũy	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	335m	Thôn Cổ Lũy	2023	503	402	90	10	503	402	90	10	503	402	90	10	
21	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận thôn Tư Cung	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	326,8m	Thôn Tư Cung	2024	490	392	88	10	490	392	88	10	490	392	88	10	
22	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Hội thôn Cổ Lũy	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	350m	Thôn Cổ Lũy	2025	299	239	54	6	299	239	54	6	299	239	54	6	
II.2	Lĩnh vực Chợ nông thôn	-					763	534	214	15	763	534	214	15	763	534	214	15	
23	Sửa chữa nâng cấp Chợ Tịnh Khê	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	700m2	Thôn Mỹ Lại	2024	763	534	214	15	763	534	214	15	763	534	214	15	
*	HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ TỊNH KHÊ						7.700	7.700			7.700	7.700			5.700	5.700			
24	Bê tông mương tưới B8-17-1 tuyến Khê Thuận-Khê Hòa	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	1.400m	Thôn Tư Cung	2022	2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
25	Xây dựng Trạm Bơm Cánh đồng Hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Kênh mương; nhà vận hành; máy bơm	Thôn Trường Định	2023	3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			
26	Xây dựng Trạm Bơm Cánh đồng Hóc Khê Thượng	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Kênh mương; nhà vận hành; máy bơm	Thôn Tư Cung	2025	2.000	2.000			2.000	2.000			0	0	0		Dừng không thực hiện do vướng Quy hoạch
27	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm dừa xiêm lùn da xanh Tịnh Khê	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	DT 102m2	Thôn Tư Cung	2022	700	700			700	700			700	700			
III	UBND XÃ TỊNH LONG (cũ)						4.380	2.628	1.665	88	4.380	2.628	1.665	88	4.380	2.628	1.665	88	
*	Lĩnh vực cảnh quan môi trường nông thôn						4.380	2.628	1.665	88	4.380	2.628	1.665	88	4.380	2.628	1.665	88	
28	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDTT Khu dân cư thôn Gia Hòa	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	DT 1.912m2	Thôn Gia Hòa	2024	1.099	660	418	22	1.099	660	418	22	1.099	660	418	22	
29	Lát vỉa hè, boocduya, thoát nước trực đường chính của xã (Đoạn từ Trạm Y tế xã đến Trường Trần Văn Trà)	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	190m	Thôn Tăng Long	2022	1.192	715	453	24	1.192	715	453	24	1.192	715	453	24	
30	Lát vỉa hè, boocduya, thoát nước trực đường chính của xã (Đoạn KDC di dời dân Đồng Bến Sứ)	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	95m	Thôn Tăng Long	2023	1.033	620	393	21	1.033	620	393	21	1.033	620	393	21	
31	Lát vỉa hè, boocduya, thoát nước tuyến nhánh 1 đường nội bộ KDC di dời dân Đồng Bến Sứ	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	255m	Thôn Tăng long	2023	1.056	634	401	21	1.056	634	401	21	1.056	634	401	21	
VIII	UBND XÃ TỊNH KỶ (cũ)						11.360	8.623	2.510	227	11.360	8.623	2.510	227	11.360	8.623	2.510	227	
VIII.1	Lĩnh vực giao thông						5.410	4.328	974	108	5.410	4.328	974	108	5.410	4.328	974	108	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Nhóm dự án	Quy mô thực hiện	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
								NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động		NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động		NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					16
32	Nâng cấp tuyến đường BTXM trên địa bàn thôn An Kỳ. Tuyến 1: Nhà Ông Phạm Nuôi đến nhà bà Quá. Hạng mục: Mặt đường Tuyến 2: Tuyến Nhà Bà Sau đến nhà ông Lý Hối, Hạng mục: Mặt đường	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	500m	Thôn An Kỳ	2022	640	512	115	13	640	512	115	13	640	512	115	13	
33	Nâng cấp tuyến đường BTXM tuyến nhà ông Võ Sáo đi ra biển, thôn An Kỳ, Hạng mục: Mặt đường + thoát nước	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	135m	Thôn An Kỳ	2022	550	440	99	11	550	440	99	11	550	440	99	11	
34	Nâng cấp tuyến đường BTXM trên địa bàn thôn An Vĩnh. Tuyến 1: từ Nhà ông Nguyễn Tấn Thống đi ra Biển, Hạng mục: Mặt đường Tuyến 2: Nhà ông Kỳ đến nhà ông Kiểm, Hạng mục: Mặt đường+thoát nước.	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	220m	Thôn An Vĩnh	2022	450	360	81	9	450	360	81	9	450	360	81	9	
35	Nâng cấp đường BTXM và Hệ thống thoát nước tuyến đường Nhà ông Phạm Thám đi cây xăng dầu thôn An Vĩnh (Đoạn Nhà bà Bùi Thị Thuyền đến nhà ông Nguyễn Thụ)	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	175m	Thôn An Vĩnh	2022	550	440	99	11	550	440	99	11	550	440	99	11	
36	Nâng cấp các tuyến đường BTXM từ Ngã ba UBND xã đến nhà ông Dương Văn Lắm, hạng mục: Mặt đường	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	700m	Thôn Kỳ Xuyên	2022	880	704	158	18	880	704	158	18	880	704	158	18	
37	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn Kỳ Xuyên. Tuyến 1: Tuyến đường từ Nhà ông Phan Thanh Hải đến nhà ông Sang, hạng mục: Mặt đường + Thoát nước. Tuyến 2: tuyến đường từ nhà ông Võ Thuận đến nhà ông Dương Thanh Nhân, Hạng mục: Nền + Mặt đường	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Đường BTXM 371m; thoát nước 158m	Thôn Kỳ Xuyên	2022	990	792	178	20	990	792	178	20	990	792	178	20	
38	BTXM tuyến đường từ nhà ông Trần Quốc Duy đi nhà ông Nguyễn Danh, Hạng mục: Nền + Mặt đường	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	350m	Thôn Kỳ Xuyên	2022	390	312	70	8	390	312	70	8	390	312	70	8	
39	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Đảng đi ra Biển, hạng mục: Mặt đường + thoát nước	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	110m	Thôn An Vĩnh	2023	330	264	59	7	330	264	59	7	330	264	59	7	
40	BTXM tuyến nhà ông Phụng đi ra Biển, hạng mục: Nền + Mặt đường	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	80m	Thôn An Kỳ	2023	110	88	20	2	110	88	20	2	110	88	20	2	
41	Nâng cấp tuyến đường từ nhà Ông Dương Văn Thọ đến nhà ông Dương Văn Liên, hạng mục: Mặt đường	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	277m	Thôn Kỳ Xuyên	2023	320	256	58	6	320	256	58	6	320	256	58	6	
42	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà bà Liên ra biển	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	78m	Thôn Kỳ Xuyên	2025	200	160	36	4	200	160	36	4	200	160	36	4	
VIII.2	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao						2.650	1.855	742	53	2.650	1.855	742	53	2.650	1.855	742	53	
43	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân nền nhà văn hóa xã	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Tường rào dài L=140m; sân nền 1.080m2	Thôn An Kỳ	2022	1.200	840	336	24	1.200	840	336	24	1.200	840	336	24	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Nhóm dự án	Quy mô thực hiện	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
								NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động		NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động		NS TW, NS tỉnh	NS thành phố	NS xã + huy động	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					16
44	Cải tạo khuôn viên nhà văn hóa thôn An Kỳ Hạng mục: Tường rào + Cổng ngõ, xây mới nhà vệ sinh + nhà kho	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Tường rào L=40m; Nhà kho+ NVS 25m2	Thôn An Kỳ	2022	650	455	182	13	650	455	182	13	650	455	182	13	
45	Đầu tư lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời các nhà văn hóa thôn	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	03 điểm	Xã Tịnh Kỳ	2022	800	560	224	16	800	560	224	16	800	560	224	16	
VIII.3	Lĩnh vực giáo dục						1.700	1.360	306	34	1.700	1.360	306	34	1.700	1.360	306	34	
46	Nâng cấp sân nền trường Mầm non (cơ sở 1) Hạng mục: Sửa chữa phòng học; tường rào; sân nền; hệ thống thoát nước	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Sửa chữa phòng học; tường rào; sân nền; hệ thống thoát nước	Thôn An Kỳ	2022	700	560	126	14	700	560	126	14	700	560	126	14	
47	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ (Phần mở rộng) Hạng mục: Xây dựng Tường rào, sân nền	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	L=100m	Thôn An Kỳ	2024	1.000	800	180	20	1.000	800	180	20	1.000	800	180	20	
VIII.4	Lĩnh vực y tế	-	-	-	-		600	480	108	12	600	480	108	12	600	480	108	12	
48	Nâng cấp, cải tạo Trám Y tế xã hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân nền + thoát nước	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	Tường rào L=50m; sân nền 250m2; thoát nước L=70m	Thôn An Kỳ	2022	600	480	108	12	600	480	108	12	600	480	108	12	
VIII.5	Lĩnh vực cảnh quan môi trường nông thôn	-	-	-	-		1.000	600	380	20	1.000	600	380	20	1.000	600	380	20	
49	Xây dựng khu công viên cây xanh	BQLDA NTM xã Tịnh Khê	C	500m2	Thôn Kỳ Xuyên	2023	1.000	600	380	20	1.000	600	380	20	1.000	600	380	20	
XIV	UBND XÃ TỊNH THIỆN (cũ)						3.762	2.628	1.058	75	3.762	2.628	1.058	75	3.008	2.101	847	60	
XIV.1	Lĩnh vực giao thông						1.150	920	207	23	1.150	920	207	23	1.150	920	207	23	
50	BTXM tuyến nhà Võ Đình Linh đi Nguyễn Văn Lợi	Ban QLDA NTM xã Tịnh Khê	C	450m	Thôn Long Thành	2023	750	600	135	15	750	600	135	15	750	600	135	15	
51	BTXM tuyến nhà Trương Mễ đi Phạm Hùng	Ban QLDA NTM xã Tịnh Khê	C	230m	Thôn Long Thành	2023	400	320	72	8	400	320	72	8	400	320	72	8	
XIV.2	Lĩnh vực Văn hoá - Thể thao						754	528	211	15	754	528	211	15					
52	Đầu tư, nâng cấp Trung tâm Văn hóa xã và lắp đặt thiết bị dụng cụ TDTT ngoài trời tại các nhà văn hóa, điểm sinh hoạt thôn xóm trên địa bàn xã	Ban QLDA NTM xã Tịnh Khê	C	7.000m2	Xã Tịnh Thiện	2025	754	528	211	15	754	528	211	15	0	0	0	0	Dừng không thực hiện do thực hiện sáp nhập
XIV.3	Lĩnh vực Cảnh quan môi trường nông thôn						1.200	720	456	24	1.200	720	456	24	1.200	720	456	24	
53	Nâng cấp vỉa hè Trung tâm xã, Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tự động	Ban QLDA NTM xã Tịnh Khê	C	DT 2.187m2	Thôn Long Thành	2024	1.200	720	456	24	1.200	720	456	24	1.200	720	456	24	
XIV.4	Lĩnh vực Chợ nông thôn						658	461	184	13	658	461	184	13	658	461	184	13	
54	Nâng cấp nền, mái che hành lang tươi sống Chợ Tịnh Thiện	Ban QLDA NTM xã Tịnh Khê	C	DT 283,5m2	Thôn Long Thành	2022	658	461	184	13	658	461	184	13	658	461	184	13	